

Số: /TB-XHNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

THÔNG BÁO
Tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ đợt 1 năm 2022

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo tiến sĩ, Quyết định số 1787/QĐ-ĐHQGHN ngày 10 tháng 6 năm 2019 và Quyết định số 2311/QĐ-ĐHQGHN ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế đào tạo tiến sĩ ban hành theo quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 4668/QĐ-ĐHQGHN ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1080/QĐ-ĐHQGHN ngày 20 tháng 4 năm 2016 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế tạm thời về công tác tuyển sinh sau đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Công văn số 3808/ĐHQGHN-ĐT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Đại học Quốc gia Hà Nội về tiêu chuẩn trình độ ngoại ngữ trong công tác tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 248/HD-ĐHQGHN ngày 27 tháng 01 năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Thực hiện công tác tuyển sinh sau đại học năm 2022;

Căn cứ Công văn số 398/ĐHQGHN-ĐT ngày 21/02/2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh đối tượng tuyển sinh.

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội thông báo tuyển sinh sau đại học đợt 1 năm 2022 theo các nội dung sau:

A. TUYỂN SINH THẠC SĨ:

I. Danh mục các chuyên ngành tuyển sinh thạc sĩ

TT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh	Mã số chuyên ngành
I.	Ngành Báo chí	
1.	Báo chí học (định hướng nghiên cứu)	8320101.01
2.	Báo chí học (định hướng ứng dụng)	8320101.01
3.	Quản trị báo chí truyền thông (định hướng ứng dụng)	8320101.01
II.	Ngành Công tác xã hội	
4.	Công tác xã hội (định hướng nghiên cứu)	8760101.01
5.	Công tác xã hội (định hướng ứng dụng)	8760101.01
III.	Ngành Chính trị học	
6.	Chính trị học (định hướng nghiên cứu)	8310201.01
7.	Chính trị học (định hướng ứng dụng)	8310201.01
8.	Hồ Chí Minh học (định hướng nghiên cứu)	8310204.01
IV.	Ngành Chính sách công	
9.	Chính sách công (định hướng nghiên cứu)	8340402.01
V.	Ngành Du lịch	
10.	Du lịch (định hướng nghiên cứu)	8810101.01
VI.	Ngành Đông Phương học	
11.	Châu Á học (định hướng nghiên cứu)	8310608.01
VII.	Ngành Hán Nôm	
12.	Hán Nôm (định hướng nghiên cứu)	8220104.01
VIII.	Ngành Khoa học quản lý	
13.	Khoa học quản lý (định hướng nghiên cứu)	8340401.01
IX.	Ngành Lịch sử	
14.	Khảo cổ học (định hướng nghiên cứu)	8229010.01
15.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (định hướng nghiên cứu)	8229010.02
16.	Lịch sử thế giới (định hướng nghiên cứu)	8229010.03
17.	Lịch sử sử học và sử liệu học (định hướng nghiên cứu)	8229010.04
18.	Lịch sử Việt Nam (định hướng nghiên cứu)	8229010.05
X.	Ngành Lưu trữ học	
19.	Lưu trữ học (định hướng nghiên cứu)	8320303.01
20.	Lưu trữ học (định hướng ứng dụng)	8320303.01
XI.	Ngành Ngôn ngữ học	
21.	Ngôn ngữ học (định hướng nghiên cứu)	8229020.01
XII.	Ngành Nghệ thuật điện ảnh truyền hình	

TT	Ngành/chuyên ngành tuyển sinh	Mã số chuyên ngành
22.	Lí luận, lịch sử điện ảnh-truyền hình (định hướng nghiên cứu)	8210232.01
XIII.	Ngành Nhân học	
23.	Nhân học (định hướng nghiên cứu)	8310302.01
XIV.	Ngành Quản lí khoa học và Công nghệ	
24.	Quản lí khoa học và công nghệ (định hướng nghiên cứu)	8340412.01
25.	Quản lí khoa học và công nghệ (định hướng ứng dụng)	8340412.01
XV.	Ngành Quản lí văn hóa	
26.	Quản lí văn hóa (định hướng nghiên cứu)	8319042.01
XVI.	Ngành Quản trị văn phòng	
27.	Quản trị văn phòng (định hướng nghiên cứu)	8340406.01
28.	Quản trị văn phòng (định hướng ứng dụng)	8340406.01
XVII.	Ngành Quốc tế học	
29.	Quan hệ quốc tế (định hướng nghiên cứu)	8310601.01
XVIII.	Ngành Tâm lí học	
30.	Tâm lí học (định hướng nghiên cứu)	8310401.01
31.	Tâm lí học lâm sàng (định hướng ứng dụng)	8310401.02
XIX.	Ngành Thông tin – Thư viện	
32.	Khoa học thông tin-thư viện (định hướng nghiên cứu)	8320201.01
33.	Khoa học thông tin-thư viện (định hướng ứng dụng)	8320201.01
XX.	Ngành Tôn giáo học	
34.	Tôn giáo học (định hướng nghiên cứu)	8229009.01
35.	Tôn giáo học (định hướng ứng dụng)	8229009.01
XXI.	Ngành Triết học	
36.	Chủ nghĩa xã hội khoa học (định hướng nghiên cứu)	8229001.02
37.	Triết học (định hướng nghiên cứu)	8229001.01
XXII.	Ngành Văn hóa học	
38.	Lịch sử văn hóa Việt Nam (định hướng nghiên cứu)	8229040.01
XXIII.	Ngành Văn học	
39.	Lí luận văn học (định hướng nghiên cứu)	8229030.01
40.	Văn học dân gian (định hướng nghiên cứu)	8229030.02
41.	Văn học nước ngoài (định hướng nghiên cứu)	8229030.03
42.	Văn học Việt Nam (định hướng nghiên cứu)	8229030.04
XXIV.	Ngành Việt Nam học	
43.	Việt Nam học (định hướng nghiên cứu)	8310630.01
XXV.	Ngành Xã hội học	
44.	Xã hội học (định hướng nghiên cứu)	8310301.01

II. Điều kiện dự tuyển đào tạo thạc sĩ

Thí sinh dự tuyển vào chương trình đào tạo thạc sĩ phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Về văn bằng

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp.

- Đối với các chương trình định hướng nghiên cứu: yêu cầu với ứng viên phải tốt nghiệp đại học từ Khá trở lên hoặc các ứng viên tốt nghiệp dưới hạng Khá phải có công bố khoa học (sách, giáo trình, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc các báo cáo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành) liên quan đến lĩnh vực học tập, nghiên cứu.

- Đáp ứng yêu cầu thâm niên công tác theo đối tượng quy định trong khung chương trình đào tạo (CTĐT) của các chuyên ngành đào tạo thạc sĩ.

- Văn bằng của ứng viên tốt nghiệp đại học ngành phù hợp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải kèm theo văn bản công nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(Danh mục ngành phù hợp và yêu cầu về thâm niên công tác, quy định học bổ sung kiến thức sau đại học xem tại Phụ lục 1).

2. Về điều kiện ngoại ngữ:

Ứng viên đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ của chương trình dự tuyển được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ cụ thể như sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành được thực hiện bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do các đơn vị đào tạo trong ĐHQGHN cấp trong thời gian không quá 02 năm có chuẩn đầu ra về ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ để dự tuyển CTĐT thạc sĩ và thí sinh đã có chứng chỉ ngoại ngữ đáp ứng chuẩn đầu ra trước khi tốt nghiệp CTĐT trình độ đại học;

- Một trong các Chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam và được ĐHQGHN công nhận, còn hiệu lực trong thời hạn 02 năm kể từ ngày thi chứng chỉ ngoại ngữ tính đến ngày đăng ký dự tuyển (***xem Phụ lục 3 và Phụ lục 4***).

- Các khóa đào tạo thạc sĩ tuyển sinh từ năm 2022 có chuẩn đầu ra đối với trình độ ngoại ngữ đạt từ Bậc 4 trở lên hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp

ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có) trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo.

Việc xét tuyển người nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào học tại ĐHQGHN được thực hiện theo Quy định về việc thu hút và quản lý sinh viên quốc tế tại Đại học Quốc gia Hà Nội được ban hành theo Quyết định số 4848/QĐ-ĐHQGHN ngày 18 tháng 12 năm 2017.

III. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh.

1. Đối tượng và mức ưu tiên trong tuyển sinh.

a) Đối tượng ưu tiên

- Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 (theo bảng phân chia khu vực tuyển sinh THPT quốc gia hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo). Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác, quyết định tuyển dụng hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

- Con liệt sĩ;

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

b) Mức ưu tiên

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn thi cơ bản hoặc 15 điểm (thang điểm 150) cho bài thi ĐGNL

- Không áp dụng chính sách ưu tiên đối với các chuyên ngành tuyển sinh theo phương thức xét tuyển.

2. Các đối tượng ưu tiên: phải có đủ các giấy tờ minh chứng hợp lệ theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

IV. Phương thức tuyển sinh

1. Thi tuyển:

- Môn thi tuyển sinh: Môn Cơ bản và Môn Cơ sở

- Danh sách môn thi Cơ bản, Cơ sở (*xem Phụ lục 2*)

- Nội dung đề cương môn thi:

+ Môn thi Cơ bản:

<https://drive.google.com/drive/folders/17BNbYB1DbGbxdKLmBld5a3THcvoXc2y?usp=sharing>

+ Môn thi Cơ sở:

https://drive.google.com/drive/folders/1DH81lrhq0ymrL0SJGw5cA_2GnC79UwPm?usp=sharing

2. Xét tuyển thẳng:

a) Điều kiện xét tuyển thẳng:

Các thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo thạc sĩ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được xét tuyển thẳng nếu đáp ứng các điều kiện sau đây:

- *Về bằng tốt nghiệp trình độ đại học:* đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Khá trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) thuộc các CTĐT sau đây của Đại học Quốc gia Hà Nội: tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (được nhà nước đầu tư), các CTĐT đã được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định quốc tế có uy tín (AUN-QA, ABET...) hoặc các tổ chức kiểm định của Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận (đối với khóa tuyển sinh còn trong thời hạn).

+ Tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến thời điểm nộp hồ sơ) các CTĐT chuẩn, chất lượng cao theo Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT của Đại học Quốc gia Hà Nội.

+ Tốt nghiệp một số ngành đại học chính quy ngành phù hợp hạng Giỏi trở lên trong thời hạn 12 tháng (tính đến ngày nộp hồ sơ) của Đại học Quốc gia Hà Nội.

Chi tiết danh mục các ngành xét tuyển thẳng xem tại Phụ lục 6.

Điểm thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học (xem quy định tại điểm b của mục này) có thể được cộng thêm vào điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa của thí sinh để xét tuyển thẳng.

- *Về năng lực ngoại ngữ:* có năng lực ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại mục 2, phần II của Thông báo này tại thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển. (***xem Phụ lục 3, Phụ lục 4***)

b) Quy định về mức điểm thưởng thành tích nghiên cứu khoa học:

- Đối với công trình nghiên cứu khoa học sinh viên:

+ Đạt giải thưởng cấp ĐHQGHN hoặc cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo: giải nhất: 0.2 điểm, giải nhì 0.15 điểm, giải ba 0.1 điểm, giải khuyến khích 0.07 điểm.

+ Đạt giải thưởng cấp trường hoặc cấp khoa trực thuộc: giải nhất 0.1 điểm, giải nhì 0.07 điểm, giải ba 0.05 điểm.

- Đối với bài báo khoa học đăng ở tạp chí ISI: 0.3 điểm; bài báo đăng trên tạp chí Scopus/quốc tế khác: 0.2 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu Hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc tế/quốc gia: 0.15 điểm;

- Sinh viên có nhiều thành tích thì được tích lũy điểm thưởng nhưng không quá 0.5 điểm.

c) Thời gian tổ chức xét tuyển thẳng: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn tổ chức xét tuyển thẳng năm 2022 trước 12h00 ngày 11/4/2022 ngay sau khi hết hạn thời gian xét duyệt hồ sơ và thông báo kết quả cho thí sinh chậm nhất 1 tuần trước khi tổ chức thi tuyển.

Những thí sinh không đạt điều kiện xét tuyển thẳng sẽ được chuyển sang hình thức thi tuyển ngay trong kỳ tuyển sinh đợt 1 năm 2022.

d) Chỉ tiêu xét tuyển thẳng: không vượt quá chỉ tiêu được phân bổ cho mỗi chuyên ngành.

e) Nguyên tắc xét tuyển thẳng: xét đúng các đối tượng đã quy định tại điểm a) của mục này, xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

f) Lệ phí xét tuyển thẳng: thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng nộp lệ phí như thí sinh đăng ký dự tuyển thông thường.

V. Thủ tục đăng ký dự tuyển:

Năm 2022, việc đăng ký dự tuyển thạc sĩ ở Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được thực hiện trực tuyến. Phần mềm đăng ký dự thi do Trung tâm Ứng dụng Công nghệ Thông tin, ĐHQGHN xây dựng và được sử dụng thống nhất trong toàn ĐHQGHN.

Nhiệm vụ của thí sinh:

- Đối với thí sinh dự thi theo phương thức thi tuyển: Truy cập vào cổng đăng ký tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN và thực hiện đăng ký dự thi trực tuyến theo hướng dẫn. Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng, ngoài việc phải đăng ký online trên cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN còn phải nộp hồ sơ bản cứng về Hội đồng tuyển sinh sau đại học, thời hạn nộp hồ sơ bản cứng trước 17h00 ngày 08/4/2022 (*Hồ sơ bản cứng xét tuyển thẳng gồm: 01 Bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp đại học; 01 Bản sao công chứng Bảng điểm đại học; Bản sao công chứng minh chứng về Ngoại ngữ theo **Phụ lục 3** và **Phụ lục 4**; Minh chứng về thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có) gồm: Bản sao công chứng công trình nghiên cứu khoa học và chứng nhận thành tích nghiên cứu khoa học*)

- Thời gian đăng ký dự tuyển online đợt 1 năm 2022:

+ Từ ngày thông báo tuyển sinh đến 17h00 ngày 08/04/2022.

- Cổng thông tin đăng ký dự tuyển:

<http://tssdh.vnu.edu.vn>

- Nộp lệ phí tuyển sinh đầy đủ theo quy định.

Lưu ý:

- *Thí sinh không đăng ký trực tuyến sẽ không đủ điều kiện để dự thi/xét tuyển thẳng.*

- *Trong thời gian 48 giờ sau khi đăng ký (trừ ngày nghỉ, ngày lễ), nếu thí sinh không nhận được thông tin phản hồi, đề nghị liên hệ lại với bộ phận tuyển sinh*

qua số điện thoại **0243.8583957** (trong giờ hành chính) hoặc qua Zalo: **0912.708.840** (trước 22h00 hàng ngày) hoặc qua địa chỉ email: tuyensinh@ussh.edu.vn

- Thí sinh dự thi thạc sĩ diện thi tuyển nộp hồ sơ bản cứng theo các nội dung đã đăng ký và theo hướng dẫn nhập học sau khi có quyết định công nhận trúng tuyển.

- Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường sẽ xem xét hủy bỏ kết quả trúng tuyển của thí sinh nếu các thông tin đăng ký dự thi sai lệch với hồ sơ nhập học mà không đáp ứng tiêu chuẩn dự thi.

C. TUYỂN SINH TIỀN SĨ

I. Danh mục các chuyên ngành tuyển sinh tiến sĩ

T T	Tên chuyên ngành	Mã số
1.	Báo chí học	9320101.01
2.	Chính trị học	9310201.01
3.	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	9229001.01
4.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	9229001.02
5.	Công tác xã hội	9760101.01
6.	Du lịch	9810101.01
7.	Đông Nam Á học	9310608.02
8.	Hán Nôm	9220104.01
9.	Hồ Chí Minh học	9310204.01
10.	Khảo cổ học	9229010.01
11.	Khoa học thông tin – thư viện	9320201.01
12.	Lí luận văn học	9229030.01
13.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	9229010.02
14.	Lịch sử sử học và sử liệu học	9229010.04
15.	Lịch sử thế giới	9229010.03
16.	Lịch sử Việt Nam	9229010.05
17.	Lưu trữ học	9320303.01
18.	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	9229020.02
19.	Ngôn ngữ học	9229020.01
20.	Ngôn ngữ học so sánh-đối chiếu	9229020.03
21.	Ngôn ngữ Việt Nam	9229020.04
22.	Nhân học	9310302.01
23.	Quan hệ quốc tế	9310601.01

T T	Tên chuyên ngành	Mã số
24.	Quản lí khoa học và công nghệ	9340412.01
25.	Tâm lí học	9310401.01
26.	Tôn giáo học	9229009.01
27.	Trung Quốc học	9310608.01
28.	Văn học dân gian	9229030.02
29.	Văn học nước ngoài	9229030.03
30.	Văn học Việt Nam	9229030.04
31.	Xã hội học	9310301.01

II. Điều kiện dự tuyển đào tạo tiến sĩ.

a) Yêu cầu chung đối với người dự tuyển:

- Lí lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành án hình sự, kỉ luật từ mức cảnh cáo trở lên.

- Có đủ sức khoẻ để học tập.

- Đã tốt nghiệp thạc sĩ hoặc tốt nghiệp đại học chính quy hạng Giỏi trở lên ngành phù hợp, hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Văn bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của CTĐT định hướng nghiên cứu và các công trình công bố theo quy định. Riêng các thí sinh có bằng thạc sĩ định hướng ứng dụng hoặc dự tuyển từ cử nhân thì phải là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kì yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Có đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- Có thư giới thiệu của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá người dự tuyển về:

+ Phẩm chất đạo đức, năng lực và thái độ nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn của người dự tuyển;

+ Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ sung thêm nhận xét về tính cấp thiết, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy động nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

+ Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

- Có công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức);

- Đạt đủ điều kiện về kinh nghiệm và thâm niên công tác theo yêu cầu cụ thể của từng chuyên ngành đào tạo (xem tại mục e)

- Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình đào tạo theo quy định của đơn vị đào tạo.

b) Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu về ngoại ngữ của chương trình đào tạo, được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài hoặc ngành sư phạm ngôn ngữ nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Một trong các chứng chỉ ngoại ngữ tương đương trình độ Bậc 4 trở lên (theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), được ĐHQGHN công nhận (*quy định tại Phụ lục 3 và Phụ lục 4*), còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

c) Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo tiến sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có) trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo.

d) Các yêu cầu khác theo đặc thù của đơn vị và CTĐT.

- Thí sinh đăng ký dự tuyển đào tạo tiến sĩ theo Đề án 89 của Bộ GD&ĐT phải đáp ứng tiêu chuẩn tham gia tuyển chọn tại Điều 5 Thông tư 25/2021/TT-BGDĐT ngày 08/09/2021. Danh sách các chuyên ngành được đào tạo theo Đề án 89 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN theo Quyết định 1667/QĐ-BGDĐT ngày 01/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo gồm:

T T	Tên chuyên ngành	Mã số
1	Báo chí học	9320101.01
2	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	9229001.01

T T	Tên chuyên ngành	Mã số
3	Đông Nam Á học	9310608.02
4	Khảo cổ học	9229010.01
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	9229010.02
6	Lịch sử thế giới	9229010.03
7	Lịch sử Việt Nam	9229010.05
8	Ngôn ngữ học so sánh-đối chiếu	9229020.03
9	Quan hệ quốc tế	9310601.01
10	Quản lí khoa học và công nghệ	9340412.01
11	Tâm lí học	9310401.01
12	Xã hội học	9310301.01

- Thí sinh dự tuyển đáp ứng điều kiện tại Điều 4 Quy định xét cấp học bổng của ĐHQHN cho nghiên cứu sinh và thực tập sinh sau tiến sĩ có năng lực nghiên cứu xuất sắc ban hành theo Quyết định số 3688/QĐ-ĐHQGHN ngày 19/11/2021 của Giám đốc ĐHQGHN có thể nộp hồ sơ đăng ký xét cấp học bổng dành cho nghiên cứu sinh có năng lực nghiên cứu xuất sắc.

e) Điều kiện thâm niên công tác:

- Không yêu cầu kinh nghiệm công tác gồm các chuyên ngành: *Công tác xã hội, Chính trị học, Du lịch, Đông Nam Á học, Hồ Chí Minh học, Khảo cổ học, Lí luận văn học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử sử học và sử liệu học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, Ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Ngôn ngữ Việt Nam, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số, Nhân học, Quan hệ quốc tế, Tâm lí học, Tôn giáo học, Trung Quốc học, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian, Văn học nước ngoài*

- Yêu cầu ít nhất 01 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học) đối với các chuyên ngành: *Khoa học Thông tin – Thư viện, Xã hội học.*

- Yêu cầu ít nhất 02 năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học) đối với các chuyên ngành: *Báo chí, Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử (không yêu cầu kinh nghiệm đối với người có bằng thạc sĩ ngành Triết học hoặc bằng cử nhân Triết học loại Giỏi trở lên), Chủ nghĩa xã hội khoa học (không yêu cầu kinh nghiệm đối với người có bằng thạc sĩ ngành Triết học hoặc bằng cử nhân Triết học loại Giỏi trở lên), Hán Nôm, Lưu trữ học (không yêu cầu kinh nghiệm đối với người có bằng thạc sĩ ngành Lưu trữ hoặc bằng cử nhân Lưu trữ loại Giỏi trở lên), Quản lí khoa học và công nghệ.*

Danh mục ngành đúng/phù hợp xét tuyển tiến sĩ (xem Phụ lục 5)

V. Hồ sơ đăng ký dự tuyển tiến sĩ gồm:

1. Đơn đăng ký dự tuyển (theo mẫu)

2. Sơ yếu lý lịch tự thuật có xác nhận của cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú, có dán ảnh và đóng dấu giáp lai vào ảnh (*theo mẫu*)

3. Bản sao hợp lệ các văn bằng, chứng chỉ và minh chứng về chuyên môn, ngoại ngữ, kinh nghiệm nghiên cứu khoa học và thâm niên công tác theo quy định, cụ thể:

- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp đại học và bằng điểm đại học toàn khoá có xác nhận xếp loại của cấp có thẩm quyền cấp bằng (đối với người dự tuyển đào tạo tiến sĩ nhưng chưa có bằng thạc sĩ); bản sao công chứng bằng thạc sĩ và bằng điểm thạc sĩ (đối với người dự tuyển đào tạo tiến sĩ đã có bằng thạc sĩ). Ứng viên tốt nghiệp chứng nhận công nhận văn bằng trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp,

- Bản sao công chứng minh chứng về trình độ ngoại ngữ đáp ứng điều kiện tại mục b, điều 1, phần II ở trên. (Nếu thí sinh có văn bằng được đào tạo ở nước ngoài thì phải có văn bản xác nhận của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo)

- Bản sao các công trình nghiên cứu đã công bố trong vòng 36 tháng tính đến thời điểm đăng ký dự tuyển gồm: bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo khoa học đăng tại kỉ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh giáo sư, phó giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.

- Bản sao công chứng quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn và giấy xác nhận chứng nhận thâm niên công tác (nếu là cán bộ/công chức/viên chức nhà nước).

- Bản sao công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có)

4. Đề cương nghiên cứu đáp ứng các yêu cầu, nội dung tại mục a, điều 1, phần II ở trên (*theo mẫu*).

5. Thư giới thiệu của tối thiểu một nhà khoa học theo quy định tại mục a, điều 1, phần II ở trên (*theo mẫu*).

6. Công văn giới thiệu đi dự thi của thủ trưởng cơ quan quản lý đối với người người dự tuyển là công chức, viên chức (*theo mẫu*).

7. Lí lịch khoa học (*theo mẫu*).

Nhiệm vụ của thí sinh:

- Tải mẫu hồ sơ tuyển sinh tại địa chỉ:

<https://drive.google.com/drive/folders/1CkLcEBujztP1O20TtO7xistKJZozvUeE?usp=sharing>

- Khai báo và chuẩn bị đầy đủ các thông tin và hồ sơ chuyên môn theo quy định. Thí sinh cần chuẩn bị 01 bộ hồ sơ gốc và 05 bộ photo.

- Truy cập vào cổng đăng kí tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN và thực hiện đăng kí dự tuyển trực tuyến theo hướng dẫn tại địa chỉ:

<http://tssdh.vnu.edu.vn>

- Thí sinh phải cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực trong các thông tin khai báo.

- Thời gian đăng kí: **từ ngày thông báo tuyển sinh đến 17h00 ngày 08/4/2022.**

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện về Phòng Đào tạo (**trước 17h00 ngày 08/04/2022**). Hồ sơ nộp theo đường bưu điện sẽ tính theo dấu xác nhận của bưu điện gửi hồ sơ về Trường, sau thời hạn trên, không tiếp nhận hồ sơ đăng ký dự thi.

- Nộp lệ phí tuyển sinh đầy đủ theo quy định.

Lưu ý:

- *Thí sinh không đăng ký trực tuyến sẽ không đủ điều kiện để dự thi tuyển sinh.*

- *Hội đồng tuyển sinh Sau đại học của Nhà trường sẽ xem xét hủy bỏ kết quả trúng tuyển của thí sinh nếu các thông tin đăng ký dự thi sai lệch với hồ sơ nhập học mà không đáp ứng tiêu chuẩn dự thi.*

VI. Chính sách học bổng của Đại học Quốc gia Hà Nội đối với thí sinh dự tuyển tiến sĩ:

- Thí sinh đăng ký xét cấp học bổng dành cho nghiên cứu sinh có năng lực nghiên cứu xuất sắc, ngoài việc nộp hồ sơ dự tuyển phải khai báo thông tin và nộp hồ sơ đăng ký xét cấp học bổng tại địa chỉ: <http://hocbong.vnu.edu.vn>

D. KẾ HOẠCH TUYỂN SINH

I. Lịch thi tuyển và công bố kết quả

1. Lịch thi tuyển thạc sĩ và xét tuyển tiến sĩ đợt 1 năm 2022:

Trình độ	Công việc	Thời gian
Thạc sĩ	Tập trung thí sinh và thi môn Cơ bản	Sáng thứ Bảy, 16/4/2022
	Thi môn Cơ sở	Chiều thứ Bảy, 16/4/2022
Tiến sĩ	Xét tuyển tiến sĩ	Từ 18/4 đến 28/4/2022

2. Thời gian công bố kết quả thi: dự kiến ngày 06/5/2022

3. Phúc khảo:

- Nhận đơn phúc khảo trong thời gian 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi.

* **Lưu ý:** Không phúc khảo kết quả đánh giá hồ sơ chuyên môn (trong tuyển sinh tiến sĩ) và các bài thi trắc nghiệm đối với thi tuyển thạc sĩ.

4. Điểm xét tuyển và điểm chuẩn

4.1. Điểm xét tuyển:

- Xét tuyển trình độ thạc sĩ: Thí sinh dự tuyển trình độ thạc sĩ phải đạt điều kiện về ngoại ngữ đầu vào theo quy định và phải đạt điểm 5.0 trở lên theo thang điểm 10 ở các môn thi Cơ bản (*đã bao gồm cộng điểm ưu tiên nếu có*) và môn thi Cơ sở.

Xét tuyển trình độ tiến sĩ: Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển trình độ tiến sĩ phải có tổng điểm đánh giá hồ sơ và đề cương nghiên cứu đạt điểm từ 60 điểm trở lên, trong đó điểm đề cương nghiên cứu tối thiểu phải đạt 25/40 điểm. Thí sinh đăng ký xét cấp học bổng được đơn vị đề nghị Giám đốc ĐHQGHN xem xét cấp học bổng phải đạt tối thiểu 80/100 điểm.

4.2. *Điểm chuẩn*: Được xác định căn cứ trên chỉ tiêu đào tạo được giao và bằng cách tính tổng điểm thi các môn cơ bản và cơ sở, điểm tổng hồ sơ chuyên môn của từng thí sinh từ cao nhất trở xuống cho từng ngành, chuyên ngành cho đến hết chỉ tiêu.

II. Kế hoạch nhập học và thời gian đào tạo

1. *Nhập học*: dự kiến từ ngày 27/5/2022.

2. *Thời gian đào tạo*:

- Thời gian chuẩn đào tạo trình độ thạc sĩ: 02 năm

- Thời gian chuẩn đào tạo trình độ tiến sĩ:

+ Đối với người dự tuyển từ trình độ thạc sĩ: 03 năm

+ Đối với người dự tuyển từ trình độ cử nhân: 04 năm

Thí sinh trúng tuyển sẽ được chính thức công nhận là học viên cao học và nghiên cứu sinh sau khi hoàn thành kế hoạch nhập học.

E. KINH PHÍ TUYỂN SINH

1. *Lệ phí đăng ký và dự tuyển* (*không hoàn trả khi rút hồ sơ*)

1.1 Dự tuyển trình độ thạc sĩ: 300.000đ/thí sinh

1.2. Dự tuyển tiến sĩ:

+ Từ cử nhân: 500.000đ/thí sinh

+ Từ thạc sĩ: 260.000đ/thí sinh

2. *Phương thức nộp lệ phí*:

- Chuyển khoản:

+ Đơn vị thụ hưởng: **Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn**

+ Số tài khoản: **2221.0000.656.899**; tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thanh Xuân (BIDV Thanh Xuân)

Khi chuyển khoản ghi rõ các thông tin: *Họ tên người dự thi; Ngày sinh; Mã ĐKDT, Lệ phí dự thi Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ; Chuyên ngành dự thi*

- Nộp trực tiếp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Thông tin tư vấn về điều kiện văn bằng, bổ túc kiến thức, điều kiện ngoại ngữ... để đăng kí dự tuyển xin liên hệ theo địa chỉ :

- Phòng Đào tạo (phòng 601 nhà E), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 336 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội .

Điện thoại hỗ trợ tuyển sinh: **(024) 3858.3957 - Zalo: 0912.708.840**

Website tuyển sinh: <http://tuyensinh.uss.edu.vn>

Email liên hệ:

tuyensinhdsdh@uss.edu.vn (chính thức từ 2022)

tuyensinhdsdh.uss@gmail.com (hỗ trợ bổ sung)

Fanpage: <https://www.facebook.com/tuyensinhdsdh.USSH>

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Các Khoa/Bộ môn (để p/h);
- Các cơ quan/đơn vị;
- Các thí sinh;
- Lưu VT, ĐT.

**KT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã kí)

PGS.TS Đặng Thị Thu Hương

Phụ lục 1: DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG/PHÙ HỢP, YÊU CẦU THÂM NIÊN, BỒ TÚC KIẾN THỨC ĐĂNG KÍ DỰ TUYỂN THẠC SĨ

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
1	8320101.01	Báo chí học	Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ công chúng, Truyền thông quốc tế	Văn học, Ngôn ngữ, Chính trị học, Quốc tế học, Xã hội học, Lịch sử, Triết học, Luật, Nhân học, Khoa học quản lý, Tâm lí học, Thông tin học, Quan hệ quốc tế, Đạo diễn sân khấu, Đạo diễn điện ảnh - truyền hình, Quay phim, Xuất bản.	- Người tốt nghiệp đại học từ tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	8 môn/ 23 tín chỉ 1. Báo chí truyền thông đại cương 2. Lý luận báo chí truyền thông 3. Kỹ năng viết cho báo in – báo điện tử 4. Kỹ năng viết cho phát thanh – truyền hình 5. Quan hệ công chúng đại cương 6. Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông 7. Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông 8. Tổ chức và hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông
2	8320101.01	Báo chí học (định hướng ứng dụng)	Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ công chúng, Truyền thông quốc tế	Văn học, Ngôn ngữ học, Chính trị học, Quốc tế học, Lịch sử, Xã hội học, Văn hóa học, Triết học, Luật, Kinh tế, Nhân học, Khoa học quản lý, Tâm lý học, Thông tin học, Xuất bản – Phát hành, Quan hệ quốc tế, Thông tin đối ngoại, Đạo diễn truyền hình, Biên tập truyền hình, Ngôn ngữ và văn hóa quốc tế, Quảng cáo và Marketing, Xuất bản.	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	8 môn/ 23 tín chỉ 1. Báo chí truyền thông đại cương 2. Lý luận báo chí truyền thông 3. Kỹ năng viết cho báo in – báo điện tử 4. Kỹ năng viết cho phát thanh – truyền hình 5. Quan hệ công chúng đại cương 6. Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông 7. Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông 8. Tổ chức và hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
3	8310608.01	Châu Á học	Đông phương học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Quốc tế học, Khu vực Thái Bình Dương học	Quan hệ quốc tế, Việt Nam học, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ Ả rập, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Nhật Bản, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Sư phạm tiếng Nhật, Sư phạm tiếng Trung	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	4 môn/12 tín chỉ 1. Lịch sử phương Đông 2. Văn hóa – văn minh phương Đông 3. Khu vực học đại cương 4. Tiếng Việt và các ngôn ngữ phương Đông
4	8340402.01	Chính sách công	Khoa học quản lí, Chính trị học, Luật	Triết học, Lịch sử, Quan hệ quốc tế, Xã hội học, Báo chí, Quản lí văn hóa, Quản trị văn phòng, Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước, Quản lí nhà nước, Quản trị nhân lực, Công tác xã hội, Quản lí nhà nước về an ninh trật tự	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	5 môn/15 tín chỉ 1. Khoa học chính sách 2. Luật hành chính 3. Khoa học quản lí đại cương 4. Chính trị học đại cương 5. Khoa học tổ chức đại cương

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
5	8310201.01	Chính trị học	Chính trị học, Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế	Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Triết học, Lịch sử, Văn hóa học, Kinh tế chính trị, Kinh tế quốc tế, Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học, Báo chí, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng, Khoa học quản lý, Luật, Quản lý nhà nước về an ninh trật tự.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác.	5 môn/15 tín chỉ (theo Công văn: 1722/ĐHQGHN-ĐT ngày 17/6/2020) Các học phần bắt buộc (09 tín chỉ) 1. Chính trị học đại cương 2. Lịch sử học thuyết chính trị 3. Đảng chính trị Các học phần tự chọn (06 tín chỉ) 4. Quyền lực chính trị 5. Nhập môn Hồ Chí Minh học 6. Chính sách đối ngoại của Việt Nam 7. Chính trị và truyền thông 8. Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam 9. Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam 10. Nhập môn chính trị quốc tế 11. Văn hóa chính trị Việt Nam
6	8310201.01	Chính trị học/Chính trị học (định hướng ứng dụng)	Chính trị học, Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế	Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Triết học, Lịch sử, Văn hóa học, Kinh tế chính trị, Kinh tế quốc tế, Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học, Báo chí, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng, Khoa học quản lý, Luật, Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) yêu cầu kinh nghiệm công tác tối thiểu 02 năm trong lĩnh vực Chính trị học.	5 môn/15 tín chỉ (theo Công văn: 1722/ĐHQGHN-ĐT ngày 17/6/2020) Các học phần bắt buộc (09 tín chỉ) 1. Chính trị học đại cương 2. Lịch sử học thuyết chính trị 3. Đảng chính trị Các học phần tự chọn (06 tín chỉ) 4. Quyền lực chính trị 5. Nhập môn Hồ Chí Minh học 6. Chính sách đối ngoại của Việt Nam 7. Chính trị và truyền thông 8. Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam 9. Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam 10. Nhập môn chính trị quốc tế

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
7	8229001.02	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Giáo dục chính trị.	Giáo dục công dân, Lịch sử, Chính trị học, Hồ Chí Minh học, Xã hội học, Tâm lý học, Kinh tế chính trị, Văn hóa học.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	11. Văn hóa chính trị Việt Nam 11 môn/24 tín chỉ 1. Lịch sử triết học Trung Quốc cổ đại 2. Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại 3. Lịch sử triết học Hy - La cổ đại 4. Lịch sử triết học Tây Âu trung cận đại 5. Lịch sử triết học cổ điển Đức 6. Triết học Mác - Lênin nâng cao 7. Triết học phương Tây hiện đại 8. Chuyên đề Logic học 9. Chuyên đề Tôn giáo học 10. Chuyên đề chủ nghĩa xã hội khoa học 11. Tư tưởng triết học Việt Nam
8	8760101.01	Công tác xã hội	Công tác xã hội	Xã hội học, Tâm lý học, Giáo dục đặc biệt, Khoa học Quản lý, Đông Phương học, Báo chí, Chính trị học/Sư phạm giáo dục chính trị, Triết học, Luật học, Nhân học, Lịch sử (có định hướng chuyên ngành Nhân học)	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	10 môn/29 tín chỉ 1. Công tác xã hội đại cương 2. Lý thuyết công tác xã hội 3. Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội 4. Hành vi con người và môi trường xã hội 5. Quản trị ngành CTXH 6. Công tác xã hội cá nhân 7. Công tác xã hội nhóm 8. Phát triển cộng đồng 9. CTXH với người khuyết tật 10. CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
9	8760101.01	Công tác xã hội (định hướng ứng dụng)	Công tác xã hội	Xã hội học, Tâm lý học, Giáo dục đặc biệt, Chính trị học, Sư phạm giáo dục chính trị, Nhân học	Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	10 môn/29 tín chỉ 1. Công tác xã hội đại cương 2. Lý thuyết công tác xã hội 3. Phương pháp nghiên cứu công tác xã hội 4. Hành vi con người và môi trường xã hội 5. Quản trị ngành CTXH 6. Công tác xã hội cá nhân 7. Công tác xã hội nhóm 8. Phát triển cộng đồng 9. CTXH với người khuyết tật 10. CTXH trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần
10	8810101.01	Du lịch	Du lịch, Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Hướng dẫn viên du lịch (công văn 3154/ĐHGQHN ngày 11/8/2017).	Việt Nam học, Khoa học Quản lý, Quản lý Văn hóa, Quản trị Kinh doanh	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	7 môn/21 tín chỉ. 1. Marketing du lịch 2. Quản trị kinh doanh khách sạn 3. Quản trị kinh doanh lữ hành 4. Tổng quan sự kiện 5. Hướng dẫn du lịch 6. Kinh doanh dịch vụ bổ sung 7. Điểm tuyến du lịch

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
11	8220104.01	Hán Nôm	Hán Nôm, Ngữ văn (Hán Nôm)	Ngôn ngữ Trung Quốc, Trung Quốc học, Sư phạm tiếng Trung Quốc.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	9 môn/23 tín chỉ 1. Văn tự học Hán Nôm 2. Ngữ pháp văn ngôn 3. Tứ thư 1 (Luận ngữ - Mạnh Tử) 4. Tứ thư 2 (Đại học – Trung dung) 5. Ngũ kinh 1 (Thi – Thư) 6. Ngũ kinh 2 (Lễ - Dịch – Xuân Thu Tả truyện) 7. Hán văn Việt Nam thế kỷ X – XX 8. Chữ Nôm 9. Văn học Việt Nam trung đại
12	8310204.01	Hồ Chí Minh học	Chính trị học, Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước, Quản lý nhà nước, Quan hệ quốc tế	Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Quốc phòng - An ninh, Quốc tế học, Đông phương học, Đông Nam Á học, Trung Quốc học, Nhật Bản học, Hàn Quốc học, Khu vực Thái Bình Dương học, Triết học, Lịch sử, Văn hóa học, Kinh tế, Kinh tế quốc tế, Xã hội học, Nhân học, Tâm lý học, Báo chí, Truyền thông quốc tế, Quan hệ công chúng, Khoa học quản lý, Luật, Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	5 môn/15 tín chỉ (theo Công văn: 1722/ĐHQGHN-ĐT ngày 17/6/2020) Các học phần bắt buộc (09 tín chỉ) 1. Chính trị học đại cương 2. Lịch sử học thuyết chính trị 3. Đảng chính trị Các học phần tự chọn (06 tín chỉ) 4. Quyền lực chính trị 5. Nhập môn Hồ Chí Minh học 6. Chính sách đối ngoại của Việt Nam 7. Chính trị và truyền thông 8. Hồ Chí Minh với con đường cách mạng Việt Nam 9. Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam 10. Nhập môn chính trị quốc tế 11. Văn hóa chính trị Việt Nam

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
13	8229010.01	Khảo cổ học	Lịch sử/Sư phạm Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học, Bảo tàng học (công văn 3145/ĐHQGHN ngày 11/8/2017)	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	8 môn/ 24 tín chỉ 1. Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2. Lịch sử Việt Nam cận hiện đại 3. Lịch sử thế giới cổ trung đại 4. Lịch sử thế giới cận hiện đại 5. Nhân học đại cương 6. Cơ sở khảo cổ học Việt Nam 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam 8. Phương pháp luận sử học
14	8340401.01	Khoa học quản lí	Khoa học quản lí, Quản lí xã hội	Quản lý công, Chính sách công, Chính sách Khoa học và Công nghệ, Hành chính công; Quản lý nhân lực; Quản trị kinh doanh; Khoa học chính trị; Quản lý kinh tế, Khoa học môi trường; Điều khiển học kinh tế, Quản lý công nghệ và doanh nghiệp, Quản lý Môi trường, Quản lý giáo dục, Xã hội học, Công tác xã hội, Quản lý du lịch, Hệ thống thông tin trong quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý văn hóa, Quản lý giáo dục và các ngành khác có liên quan đến lĩnh vực quản lý	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) từ loại Khá trở lên không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học loại Trung bình, Trung bình Khá tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi) và phải có công trình công bố khoa học liên quan đến chuyên ngành dự thi.	6 môn/18 tín chỉ 1. Khoa học quản lý đại cương 2. Lịch sử tư tưởng quản lý 3. Tổng quan Sở hữu trí tuệ 4. Khoa học chính sách 5. Lý thuyết hệ thống và điều khiển học 6. Khoa học và Công nghệ luận

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
15	8320201.01	Khoa học thông tin thư viện	Thông tin - Thư viện, Thư viện – Thông tin; Thông tin học; Quản trị thông tin; Thông tin học & Quản trị thông tin; Khoa học Thư viện; Thư viện học	Lưu trữ học, Lịch sử, Bảo tàng học, Xuất bản, Báo chí, Quan hệ công chúng, Văn hóa học, Quản lí văn hóa, Quản trị văn phòng; Truyền thông quốc tế, Hệ thống thông tin quản lí, Khoa học quản lí	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) từ loại Khá trở lên không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học loại Trung bình, Trung bình Khá tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác nhưng phải có công trình công bố khoa học và những người tốt nghiệp tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	12 môn/24 tín chỉ 1. Thông tin học đại cương 2. Thư viện học đại cương 3. Phát triển nguồn lực thông tin 4. Biên mục mô tả 5. Phân loại tài liệu 6. Định chủ đề và định từ khóa 7. Tóm tắt, chú giải, tổng luận tài liệu 8. Tổ chức và bảo quản tài liệu 9. Sản phẩm và dịch vụ thông tin, thư viện 10. Phần mềm quản trị thông tin, thư viện 11. Tổ chức và quản lý cơ quan thông tin, thư viện 12. Bộ máy Tra cứu tìm tin
16	8320201.01	Khoa học thông tin thư viện (định hướng ứng dụng)	Thông tin - Thư viện, Khoa học Thư viện, Thông tin học, Quản trị thông tin.	Lưu trữ học, Lịch sử, Bảo tàng học, Xuất bản, Báo chí, Quan hệ công chúng, Văn hóa học, Quản lí văn hóa, Quản trị văn phòng; Truyền thông quốc tế, Hệ thống thông tin quản lí, Khoa học quản lí	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	12 môn/24 tín chỉ 1. Thông tin học đại cương 2. Thư viện học đại cương 3. Phát triển nguồn lực thông tin 4. Biên mục mô tả 5. Phân loại tài liệu 6. Định chủ đề và định từ khóa 7. Tóm tắt, chú giải, tổng luận tài liệu 8. Tổ chức và bảo quản tài liệu 9. Sản phẩm và dịch vụ thông tin, thư viện 10. Phần mềm quản trị thông tin, thư viện 11. Tổ chức và quản lý cơ quan thông tin, thư viện 12. Bộ máy Tra cứu tìm tin

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
17	8229030.01	Lí luận văn học	Văn học, Sư phạm ngữ văn	Nghệ thuật học, Văn hóa học, Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Việt Nam học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài, Hán Nôm, Báo chí truyền thông.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	7 môn/ 21 tín chỉ 1. Nguyên lý lý luận văn học 2. Tác phẩm văn học 3. Loại thể văn học 4. Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII 5. Văn học Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX 6. Văn học Việt Nam 1900 – 1945 7. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay
18	8210232.01	Lí luận, lịch sử điện ảnh - truyền hình	Công nghệ điện ảnh – truyền hình, Đạo diễn điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Lý luận và phê bình điện ảnh – truyền hình, Quay phim điện ảnh, Diễn viên kịch – điện ảnh, Đạo diễn sân khấu, Hội họa, Điêu khắc, Kiến trúc, Đồ họa, Thiết kế đồ họa, Văn học, Lý luận và phê bình sân khấu, Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	Sư phạm Ngữ văn, Văn hóa học, Báo chí, Xã hội học, Tâm lý học, Lịch sử, Lý luận và phê bình mỹ thuật, Thiết kế mỹ thuật sân khấu-điện ảnh, Nhiếp ảnh, Công nghệ điện ảnh – truyền hình, Thông tin học, Quan hệ công chúng, Quốc tế học, Đông phương học, Ngôn ngữ học; Biên kịch sân khấu; Diễn viên sân khấu kịch hát; Diễn viên múa; Huấn luyện múa; Biên đạo múa; Lý luận, phê bình múa; Âm nhạc học; Sáng tác âm nhạc; Chỉ huy âm nhạc; Thiết kế âm thanh, ánh sáng; Quản lý văn hóa; Sáng tác văn học; Các ngành thuộc nhóm Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (mã số 522202)	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) từ loại Khá trở lên phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	6 môn/19 tín chỉ 1. Nhập môn nghệ thuật học 2. Nhập môn điện ảnh học 3. Tổng quan lịch sử điện ảnh thế giới 4. Tổng quan lịch sử điện ảnh Việt Nam 5. Truyền thông quan hệ công chúng 6. Lý luận truyền hình

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
19	8229010.02	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	8 môn/ 24 tín chỉ 1. Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2. Lịch sử Việt Nam cận hiện đại 3. Lịch sử thế giới cổ trung đại 4. Lịch sử thế giới cận hiện đại 5. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 6. Cơ sở khảo cổ học Việt Nam 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam 8. Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học
20	8229010.04	Lịch sử sử học và sử liệu học	Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	8 môn/ 24 tín chỉ 1. Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2. Lịch sử Việt Nam cận hiện đại 3. Lịch sử thế giới cổ trung đại 4. Lịch sử thế giới cận hiện đại 5. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 6. Cơ sở khảo cổ học Việt Nam 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam 8. Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học
21	8229010.03	Lịch sử thế giới	Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	8 môn/ 24 tín chỉ 1. Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2. Lịch sử Việt Nam cận hiện đại 3. Lịch sử thế giới cổ trung đại 4. Lịch sử thế giới cận hiện đại 5. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 6. Cơ sở khảo cổ học Việt Nam 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
						8. Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học
22	8229040.01	Lịch sử văn hóa Việt Nam	Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	8 môn/ 24 tín chỉ 1. Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2. Lịch sử Việt Nam cận hiện đại 3. Lịch sử thế giới cổ trung đại 4. Lịch sử thế giới cận hiện đại 5. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 6. Cơ sở khảo cổ học Việt Nam 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam 8. Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học
23	8229010.05	Lịch sử Việt Nam	Lịch sử	Triết học, Đông Phương học, Quốc tế học, Việt Nam học, Khoa học Chính trị, Lưu trữ học, Nhân học	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) từ loại Khá trở lên không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học I tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	8 môn/ 24 tín chỉ 1. Lịch sử Việt Nam cổ trung đại 2. Lịch sử Việt Nam cận hiện đại 3. Lịch sử thế giới cổ trung đại 4. Lịch sử thế giới cận hiện đại 5. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 6. Cơ sở khảo cổ học Việt Nam 7. Cơ sở văn hóa Việt Nam 8. Nhập môn sử học và phương pháp luận sử học

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
24	8320303.01	Lưu trữ học	Lưu trữ học và Quản trị văn phòng, Lưu trữ học	Lịch sử, Văn học, Văn hóa học, Quản lý giáo dục, Báo chí, Luật, Chính trị học, Quản trị văn phòng, Quản lý nhà nước, Hành chính học, Công tác xã hội, Đông phương học, Hán Nôm, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Nhân học, Quốc tế học, Tâm lý học, Thông tin học, Triết học, Việt Nam học, Xã hội học, Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	10 môn/ 25 tín chỉ 1. Quản lý nhà nước trong công tác văn thư-lưu trữ 2. Tiêu chuẩn hoá trong công tác văn thư-lưu trữ 3. Soạn thảo và ban hành văn bản quản lý 4. Tổ chức quản lý văn bản 5. Tổ chức lập hồ sơ và quản lý hồ sơ 6. Tổ chức khoa học tài liệu 7. Tổ chức bảo quản tài liệu 8. Tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ 9. Lịch sử lưu trữ 10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư - lưu trữ
25	8320303.01	Lưu trữ học (định hướng ứng dụng)	Lưu trữ học và Quản trị văn phòng, Lưu trữ học	Lịch sử, Văn học, Văn hóa học, Quản lý giáo dục, Báo chí, Luật, Chính trị học, Quản trị văn phòng, Quản lý nhà nước, Hành chính học, Công tác xã hội, Đông phương học, Hán Nôm, Khoa học quản lý, Khoa học thư viện, Nhân học, Quốc tế học, Tâm lý học, Thông tin học, Triết học, Việt Nam học, Xã hội học, Giáo dục chính trị, Giáo dục công dân, Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	10 môn/ 25 tín chỉ 1. Quản lý nhà nước trong công tác văn thư-lưu trữ 2. Tiêu chuẩn hoá trong công tác văn thư-lưu trữ 3. Soạn thảo và ban hành văn bản quản lý 4. Tổ chức quản lý văn bản 5. Tổ chức lập hồ sơ và quản lý hồ sơ 6. Tổ chức khoa học tài liệu 7. Tổ chức bảo quản tài liệu 8. Tổ chức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ 9. Lịch sử lưu trữ 10. Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác văn thư - lưu trữ

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
26	8229020.01	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học, Ngữ văn (tốt nghiệp từ 1995 trở về trước), Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam	Ngữ Văn, Sư phạm Ngữ Văn, Văn học, Hán Nôm, Việt Nam học, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Tây Ban Nha, Ngôn ngữ Đức, Ngôn ngữ Bồ Đào Nha, Ngôn ngữ A rập, Đông phương học, Châu Á học, Đông Nam Á học, Nhân học, Báo chí, Tâm lý học.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	6 môn/ 20 tín chỉ 1. Ngôn ngữ học đại cương 2. Ngữ âm học tiếng Việt 3. Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt 4. Ngữ pháp tiếng Việt 5. Ngôn ngữ học ứng dụng 6. Ngữ dụng học tiếng Việt
27	8310302.01	Nhân học	Nhân học, Lịch sử (định hướng chuyên ngành Dân tộc học)	Xã hội học, Công tác xã hội, Tâm lý học, Việt Nam học, Văn hóa học, Chính trị học, Văn hóa dân tộc thiểu số Việt Nam, Bảo tàng học.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	4 môn/ 12 tín chỉ 1. Nhân học đại cương 2. Các phương pháp nghiên cứu nhân học 3. Lịch sử và các lý thuyết nhân học 4. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam
28	8310601.01	Quan hệ quốc tế	Quốc tế học, Quan hệ quốc tế	Lịch sử, Triết học, Kinh tế học, Luật học, Chính trị học, Châu Á học/Đông Phương học, Việt Nam học, Xã hội học, Văn hóa học, Nhân học, Tôn giáo học, Báo chí học, Quan hệ công chúng, Thông tin đối ngoại, Chính sách công, Công tác xã hội, các ngành thuộc nhóm Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (công văn 4384/ĐHQGHN-ĐT ngày 30/12/2016).	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	10 môn/26 tín chỉ 1. Lịch sử Quan hệ quốc tế 2. Quan hệ đối ngoại Việt Nam 3. Nhập môn Quan hệ quốc tế 4. Nhập môn Khu vực học 5. Kinh tế quốc tế 6. Luật pháp quốc tế 7. Thể chế chính trị thế giới 8. Các tổ chức quốc tế 9. Các vấn đề toàn cầu 10. Phương pháp nghiên cứu Quan hệ quốc tế

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
29	8340412.01	Quản lý Khoa học và Công nghệ	Khoa học quản lý (công văn 1816/ĐHQGHN-ĐT ngày 01/6/2017)	Tất cả các ngành	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học cột (4) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	10 môn/ 27 tín chỉ 1. Khoa học quản lý đại cương 2. Lịch sử tư tưởng quản lý 3. Tổng quan Sở hữu trí tuệ 4. Khoa học chính sách 5. Lý thuyết hệ thống và điều khiển học 6. Khoa học và Công nghệ luận 7. Hành chính học đại cương 8. Xã hội học quản lý 9. Tâm lý học quản lý 10. Chính trị học đại cương
30	8340412.01	Quản lý Khoa học và Công nghệ (định hướng ứng dụng)	Khoa học quản lý (công văn 1816/ĐHQGHN-ĐT ngày 01/6/2017)	Tất cả các ngành	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học cột (4) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	10 môn/ 27 tín chỉ 1. Khoa học quản lý đại cương 2. Lịch sử tư tưởng quản lý 3. Tổng quan Sở hữu trí tuệ 4. Khoa học chính sách 5. Lý thuyết hệ thống và điều khiển học 6. Khoa học và Công nghệ luận 7. Hành chính học đại cương 8. Xã hội học quản lý 9. Tâm lý học quản lý 10. Chính trị học đại cương

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
31		Quản lý văn hóa	- Quản lý văn hóa (Công văn số 1060 ngày 12/4/2020 của ĐHQGHN). - Lịch sử, Văn hóa học, Khoa học quản lý, Nhân học	Ngôn ngữ học, Văn học, Hán Nôm, Đông phương học, Đông Nam Á học, Triết học, Báo chí, Quan hệ công chúng, Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành, Quản trị khách sạn, Quốc tế học, Lưu trữ học, Quản trị văn phòng, Thông tin học, Khoa học thư viện, Việt Nam học, Chính trị học, Tâm lý học, Xã hội học, Công tác xã hội, Tôn giáo học	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học cột (4), phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	11 môn/30 tín chỉ 1. Các phương pháp nghiên cứu khoa học 2. Lịch sử văn minh thế giới 3. Cơ sở văn hóa Việt Nam 4. Môi trường và phát triển 5. Khoa học quản lý đại cương 6. Nhân học đại cương 7. Lí thuyết hệ thống 8. Cơ sở khảo cổ học 9. Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam 10. Một số vấn đề về tín ngưỡng, tôn giáo và lễ hội ở Việt Nam 11. Kỹ năng quản lý

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
32	8340406.01	Quản trị văn phòng	Quản trị văn phòng, Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	Khoa học quản lý, Khoa học chính trị, Quản lý nhà nước, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Hành chính học, Lưu trữ học, Thông tin học, Khoa học thư viện.	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) từ loại Khá trở lên không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	9 môn/20 tín chỉ 1. Hành chính học đại cương 2. Quản trị văn phòng đại cương 3. Các lý thuyết quản trị 4. Tổ chức văn phòng 5. Tổ chức quản lý công tác văn thư – lưu trữ 6. Nghiệp vụ tham mưu, tổng hợp 7. Văn hoá công sở 8. Lễ tân văn phòng 9. Quản trị nhân sự văn phòng

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
33	8340406.01	Quản trị văn phòng (định hướng ứng dụng)	Quản trị văn phòng, Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	- Khoa học Quản lý, Khoa học chính trị, Quản lý công, Quản lý nhà nước, Quản lý thông tin, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Lưu trữ học, Hành chính học, Thông tin Thư viện, Quản lý thông tin.	- Không yêu cầu kinh nghiệm công tác.	9 môn/20 tín chỉ 1. Hành chính học đại cương 2. Quản trị văn phòng đại cương 3. Các lý thuyết quản trị 4. Tổ chức văn phòng 5. Tổ chức quản lý công tác văn thư – lưu trữ 6. Nghiệp vụ tham mưu, tổng hợp 7. Văn hoá công sở 8. Lễ tân văn phòng 9. Quản trị nhân sự văn phòng

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
34	Thí điểm	Quản trị báo chí truyền thông	Báo chí, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ công chúng, Truyền thông quốc tế, Truyền thông đại chúng	Lí luận, lịch sử điện ảnh – truyền hình, Biên kịch điện ảnh – truyền hình, Đạo diễn điện ảnh – Truyền hình, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử, Ngôn ngữ học, Văn học, Văn hóa học, Quản lí văn hóa, Kinh tế, Chính trị học, Quản lí nhà nước, Quan hệ quốc tế, Xã hội học, Nhân học, Tâm lí học, Quốc tế học, Công nghệ truyền thông, Xuất bản, Kinh doanh xuất bản phẩm, Thông tin – Thư viện, Quản lí thông tin, Quản trị kinh doanh, Marketing, Khoa học quản lí, Quản lí công, Luật.	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	7 môn/20 tín chỉ 1. Lý luận báo chí truyền thông 2. Kỹ năng viết cho báo chí - báo điện tử 3. Kỹ năng viết cho phát thanh - truyền hình 4. Quan hệ công chúng đại chúng 5. Pháp luật và đạo đức báo chí truyền thông 6. Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông 7. Tổ chức và hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông Những ứng viên thuộc đối tượng cột (4) có thể hội viên Hội Nhà báo Việt Nam được miễn 03 học phần: <i>Kỹ năng viết cho báo in-báo điện tử, Kỹ năng viết cho Phát thanh-Truyền hình, Tổ chức và hoạt động của cơ quan báo chí truyền thông.</i>
35	Tâm lí học	Tâm lí học	Tâm lí học, Tâm lí giáo dục	Xã hội học, Công tác xã hội, Giáo dục học, Giáo dục đặc biệt, Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non, Nhân học, Sư phạm mẫu giáo, Y tế công cộng; Quản lý giáo dục.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	17 môn/ 31 tín chỉ Các học phần bắt buộc 1. Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao 2. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu tâm lý 3. Những vấn đề cơ bản của tâm lý học 4. Tâm lý học tham vấn 5. Tâm lý học quản lý 6. Tâm lý học lâm sàng đại chúng 7. Tâm lý học nhóm Các học phần tự chọn 8. Tâm lý học nhân cách 9. Tâm lý học lao động hướng nghiệp 10. Tâm lý học khác biệt

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
						11. Giao tiếp trong quản lý kinh doanh 12. Tâm lý học học đường 13. Tham vấn cho trẻ em và thanh thiếu niên 14. Tâm lý học gia đình 15. Tâm lý học du lịch 16. Tâm lý học giới 17. Tâm lý học phát triển
36	8310401.02	Tâm lý học lâm sàng (định hướng ứng dụng)	Tâm lý học, Tâm lý học Giáo dục	Công tác xã hội, Xã hội học, Giáo dục học, Giáo dục đặc biệt, Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non, Nhân học, Y tế công cộng, Y đa khoa, Y học dự phòng.	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	9 môn/ 27 tín chỉ 1. Sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao 2. Những vấn đề cơ bản của tâm lý học 3. Tâm lý học tham vấn 4. Tâm lý học lâm sàng đại cương 5. Tâm lý học trị liệu 6. Tâm bệnh học đại cương 7. Đánh giá tâm lý 8. Tâm lý học gia đình 9. Tâm lý học phát triển
37	8229009.01	Tôn giáo học	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Giáo dục chính trị.	Tâm lý học, Xã hội học, Khoa học Quản lý, Nhân học, Lịch sử, Khoa học Chính trị, Văn học, Việt Nam học, Ngôn ngữ học, Báo chí học, Du lịch học, Đông phương học (ở trong và ngoài nước)	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	10 môn/24 tín chỉ 1. Quan niệm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin về tôn giáo và phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo 2. Phật giáo và tín ngưỡng bản địa Việt Nam 3. Công giáo và Islam với dân tộc Việt Nam 4. Quan niệm ngoài Mác xít về tôn giáo 5. Tâm lý học tôn giáo 6. Mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị 7. Lịch sử các tổ chức tôn giáo 8. Đạo Tin lành ở Việt Nam: lịch sử và hiện tại 9. Quan điểm của các nhà tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ 10 đến nửa đầu thế kỉ 20 về tôn giáo 10. Triết học Tôn giáo

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
38	8229009.01	Tôn giáo học (định hướng ứng dụng)	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Giáo dục chính trị.	Tâm lí học, Xã hội học, Khoa học quản lí, Nhân học, Lịch sử, Khoa học chính trị, Văn học, Việt Nam học, Ngôn ngữ học, Báo chí học, Du lịch học, Đông phương học	- Người tốt nghiệp đại học tại cột (3) không yêu cầu kinh nghiệm công tác. - Người tốt nghiệp đại học tại cột (4) phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính từ ngày kí Quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày dự thi).	10 môn/24 tín chỉ 1. Quan niệm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin về tôn giáo và phương pháp luận nghiên cứu tôn giáo 2. Phật giáo và tín ngưỡng bản địa Việt Nam 3. Công giáo và Islam với dân tộc Việt Nam 4. Quan niệm ngoài Mác xít về tôn giáo 5. Tâm lí học tôn giáo 6. Mối quan hệ giữa tôn giáo và chính trị 7. Lịch sử các tổ chức tôn giáo 8. Đạo Tin lành ở Việt Nam: lịch sử và hiện tại 9. Quan điểm của các nhà tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ 10 đến nửa đầu thế kỉ 20 về tôn giáo 10. Triết học Tôn giáo
39	8229001.01	Triết học	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học; Tôn giáo học; Giáo dục chính trị.	Giáo dục công dân, Lịch sử, Chính trị học, Hồ Chí Minh học, Xã hội học, Tâm lí học, Kinh tế chính trị, Văn hóa học.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	11 môn/24 tín chỉ 1. Lịch sử triết học Trung Quốc cổ đại 2. Lịch sử triết học Ấn Độ cổ đại 3. Lịch sử triết học Hy - La cổ đại 4. Lịch sử triết học Tây Âu trung cận đại 5. Lịch sử triết học cổ điển Đức 6. Triết học Mác - Lênin nâng cao 7. Triết học phương Tây hiện đại 8. Chuyên đề Logic học 9. Chuyên đề Tôn giáo học 10. Chuyên đề CNXHKKH 11. Tư tưởng triết học Việt nam
40	8229030.03	Văn học nước ngoài	Văn học, Sư phạm ngữ văn	Nghệ thuật học, Văn hóa học, Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Việt Nam học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Báo chí truyền thông.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	7 môn/ 21 tín chỉ 1. Nguyên lý lý luận văn học 2. Tác phẩm văn học 3. Loại thể văn học 4. Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
						5. Văn học Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX 6. Văn học Việt Nam 1900 – 1945 7. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay
41	8229030.04	Văn học Việt Nam	Văn học, Sư phạm ngữ văn	Nghệ thuật học, Văn hóa học, Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Việt Nam học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam cho người nước ngoài, Hán Nôm, Báo chí truyền thông.	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	7 môn/ 21 tín chỉ 1. Nguyên lý lý luận văn học 2. Tác phẩm văn học 3. Loại thể văn học 4. Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII 5. Văn học Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX 6. Văn học Việt Nam 1900 – 1945 7. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay
42	8229030.02	Văn học/ Văn học dân gian	Văn học, Sư phạm ngữ văn	Nghệ thuật học, Văn hóa học, Ngôn ngữ học, Việt ngữ học, Việt Nam học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Hán Nôm, Báo chí - Truyền thông	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	7 môn/ 21 tín chỉ 1. Nguyên lý lý luận văn học 2. Tác phẩm văn học 3. Loại thể văn học 4. Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVIII 5. Văn học Việt Nam từ cuối thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX 6. Văn học Việt Nam 1900 – 1945 7. Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay

TT	Mã chuyên ngành đào tạo (1)	Tên chuyên ngành đào tạo (2)	Danh mục ngành đúng và ngành phù hợp 1 được dự thi và không phải học bổ túc kiến thức (3)	Danh mục ngành phù hợp 2 phải học bổ túc kiến thức (4)	Yêu cầu kinh nghiệm công tác (5)	Nội dung học BTKT (6)
43	8310630.01	Việt Nam học	Việt Nam học, Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam.	Lịch sử, Ngôn ngữ học, Văn học, Triết học, Báo chí, Nhân học, Quốc tế học, Luật học, Quản lý xã hội, Chính trị học, Hán Nôm, Xã hội học, Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành, Văn hóa học, Quản lý văn hóa, Địa lý học, Khoa học môi trường, Kinh tế học, các ngành thuộc nhóm ngành Ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài (mã số 5222202)	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	10 môn/ 26 tín chỉ 1. Lịch sử văn minh thế giới 2. Cơ sở văn hóa Việt Nam 3. Nhập môn Việt Nam học 4. Lịch sử Việt Nam đại cương 5. Việt ngữ học đại cương 6. Văn học Việt Nam đại cương 7. Các dân tộc Việt Nam 8. Môi trường và phát triển 9. Địa lý Việt Nam 10. Kinh tế học đại cương
44	8310301.01	Xã hội học	Xã hội học	Công tác xã hội, Tâm lý học, Khoa học quản lý, Chính trị học, Triết học, Luật học, Nhân học, Đông phương học, Việt Nam học, Kinh tế học	Không yêu cầu kinh nghiệm công tác	13 môn/ 28 tín chỉ 1. Lịch sử và lý thuyết xã hội học 2. Phương pháp nghiên cứu xã hội học 3. Xã hội học nông thôn 4. Xã hội học giới 5. Xã hội học quản lý 6. Xã hội học dân số 7. Xã hội học giáo dục 8. Xã hội học tôn giáo 9. Xã hội học gia đình 10. Xã hội học đô thị 11. Xã hội học văn hóa 12. Xã hội học du lịch 13. Xã hội học môi trường

Phụ lục 2
DANH MỤC CÁC MÔN THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

T T	Tên chuyên ngành	Môn cơ bản	Môn cơ sở
1.	Báo chí học	Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông đại chúng	Lý luận báo chí truyền thông
2.	Báo chí học (định hướng ứng dụng)	Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông đại chúng	Lý luận báo chí truyền thông
3.	Châu Á học	Đại cương văn hóa VN	Văn hóa-văn minh phương Đông
4.	Chính sách công	Luật Hành chính	Khoa học chính sách
5.	Chính trị học	Chính trị học đại cương	Lịch sử học thuyết chính trị
6.	Chính trị học (định hướng ứng dụng)	Chính trị học đại cương	Lịch sử học thuyết chính trị
7.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Triết học Mác Lênin cho chuyên triết	Chủ nghĩa xã hội khoa học đại cương
8.	Công tác xã hội	Công tác xã hội đại cương	Hành vi con người và môi trường xã hội
9.	Công tác xã hội (định hướng ứng dụng)	Công tác xã hội đại cương	Hành vi con người và môi trường xã hội
10.	Du lịch	Đại cương văn hóa Việt Nam	Cơ sở du lịch học
11.	Hán - Nôm	Văn tự học Hán Nôm	Hán Nôm cơ sở
12.	Hồ Chí Minh học	Chính trị học đại cương	Lịch sử học thuyết chính trị
13.	Khảo cổ học	Phương pháp luận sử học	Lịch sử Việt Nam
14.	Khoa học quản lý	Lịch sử tư tưởng quản lý	Khoa học quản lý đại cương
15.	Khoa học thông tin-thư viện	Thư viện học đại cương	Thông tin học

T T	Tên chuyên ngành	Môn cơ bản	Môn cơ sở
16.	Khoa học thông tin-thư viện (định hướng ứng dụng)	Thư viện học đại cương	Thông tin học
17.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Phương pháp luận sử học	Lịch sử Việt Nam
18.	Lịch sử thế giới	Phương pháp luận sử học	Lịch sử Việt Nam
19.	Lịch sử văn hóa Việt Nam	Phương pháp luận sử học	Lịch sử Việt Nam
20.	Lịch sử Việt Nam	Phương pháp luận sử học	Lịch sử Việt Nam
21.	Lưu trữ học	Công tác văn thư	Lý luận và phương pháp công tác lưu trữ
22.	Lưu trữ học (định hướng ứng dụng)	Công tác văn thư	Lý luận và phương pháp công tác lưu trữ
23.	Lý luận văn học	Lý luận văn học	Văn học Việt Nam
24.	Lý luận, lịch sử điện ảnh-truyền hình	Đại cương văn hóa Việt Nam	Nhập môn nghệ thuật học
25.	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học đại cương	Cơ sở Việt ngữ học
26.	Nhân học	Các dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam	Nhân học đại cương
27.	Quan hệ quốc tế	Lịch sử quan hệ quốc tế	Quan hệ đối ngoại VN từ năm 1945 đến nay
28.	Quản lý khoa học và công nghệ	Lý thuyết hệ thống	Khoa học luận
29.	Quản lý khoa học và công nghệ (định hướng ứng dụng)	Lý thuyết hệ thống	Khoa học luận
30.	Quản lý văn hóa	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Lịch sử Việt Nam
31.	Quản trị văn phòng	Quản trị học	Quản trị văn phòng

T T	Tên chuyên ngành	Môn cơ bản	Môn cơ sở
32.	Quản trị báo chí truyền thông (định hướng ứng dụng)	Phương pháp cơ bản trong nghiên cứu truyền thông đại chúng	Lý luận báo chí truyền thông
33.	Tâm lý học	Tâm lý học đại cương	Tâm lý học xã hội
34.	Tâm lý học lâm sàng (định hướng ứng dụng)	Tâm lý học đại cương	Tâm lý học lâm sàng đại cương
35.	Tôn giáo học	Tôn giáo học đại cương	Tôn giáo, tín ngưỡng: Những vấn đề lí luận và thực tiễn
36.	Tôn giáo học (định hướng ứng dụng)	Tôn giáo học đại cương	Tôn giáo, tín ngưỡng: Những vấn đề lí luận và thực tiễn
37.	Triết học	Triết học Mác Lênin cho chuyên triết	Lịch sử triết học
38.	Văn học dân gian	Lý luận văn học	Văn học Việt Nam
39.	Văn học nước ngoài	Lý luận văn học	Văn học Việt Nam
40.	Văn học Việt Nam	Lý luận văn học	Văn học Việt Nam
41.	Việt Nam học	Nhập môn Việt Nam học	Cơ sở văn hóa VN
42.	Xã hội học	Phương pháp nghiên cứu xã hội học	Lịch sử xã hội học

Phụ lục 3 – Bảng tham chiếu mức điểm tối thiểu một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam sử dụng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại ĐHQGHN

Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kĩ năng)	Cambridge Exam	Aptis (Hội đồng Anh)	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
Bậc 3	4.5	460 ITP 42 iBT	Reading 275 Listening 275 Speaking 120 Writing 120	A2 Key 140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary 140 B2 Business Vantage: 140	B1 (General)	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	543 ITP 72 iBT	Reading 385 Listening 400 Speaking 160 Writing 150	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary 160 B2 Business Vantage: 160 C1 Business Higher: 160	B2 (General)	VSTEP.3-5 (6.0)

Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được

Một số thứ tiếng khác:

Khung năng lực ngoại ngữ VN	tiếng Nga	tiếng Pháp	tiếng Đức	tiếng Trung	tiếng Nhật	tiếng Hàn
Bậc 3	TPKI-1	DELF B1 TCF B1	Goethe-Zertifikat B1, TELC Deutsch B1, DSD I, ÖSD -Zertifikat B1, TestDaF-TDN3, ECL B1	HSK Bậc 3	JLPT N3 NAT-TEST 3Q J-TEST (400)	TOPIK II (Bậc 3)
Bậc 4	TPKI-2	DELF B2 TCF B2	Goethe-Zertifikat B2, TELC Deutsch B2, DSD II (Viết/nói: 8-11 điểm; Nghe/đọc: 8-13 điểm), ÖSD -Zertifikat B2, TestDaF-TDN4 ECL B2	HSK Bậc 4	JLPT N2 (90) NAT-TEST 2Q (100) J-TEST (600)	TOPIK II (Bậc 4)

Ghi chú: Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.

Phụ lục 4 – Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ tại ĐHQGHN

1. Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 3, bậc 4

STT	Cơ sở đào tạo	Chứng chỉ ngoại ngữ được công nhận				
		<i>Tiếng Anh (*)</i>	<i>Tiếng Nga</i>	<i>Tiếng Pháp</i>	<i>Tiếng Trung</i>	<i>Tiếng Đức</i>
1.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN	√	√	√	√	√
2.	Trường ĐH Hà Nội	√	√	√	√	√
3.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế	√	√	√	√	
4.	Trường ĐH SP TP. Hồ Chí Minh	√	√	√	√	
5.	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Đà Nẵng	√	√			
6.	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	√				
7.	ĐH Thái Nguyên	√				
8.	Trường ĐH Cần Thơ	√				
9.	Trường ĐH Vinh	√				
10.	Học viện An ninh nhân dân	√				

() Đối với chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh: các cơ sở đào tạo có số thứ tự từ 1 đến 8 được cấp từ ngày 15/5/2019, các cơ sở đào tạo còn lại được cấp từ ngày 08/5/2020.*

2. Các chứng chỉ tiếng Anh

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Các chứng chỉ được công nhận				
		IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	Aptis
1.	Educational Testing Service (ETS)		√	√		
2.	British Council (BC)	√				√
3.	International Development Program (IDP)	√				
4.	Cambridge ESOL	√			√	

3. Một số thứ tiếng khác

STT	Cơ sở cấp chứng chỉ	Một số ngoại ngữ khác					
		<i>tiếng Nga</i>	<i>tiếng Pháp</i>	<i>tiếng Đức</i>	<i>tiếng Trung</i>	<i>tiếng Nhật</i>	<i>tiếng Hàn</i>
1.	Viện tiếng Nga Quốc gia A.X.Puskin; Phân viện Puskin	√					
2.	Bộ Giáo dục Pháp		√				
3.	Viện Goethe, TELC, ZfA, ÖSD			√			
4.	Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc				√		
5.	Japan Foundation (JLPT) Senmon Kyouiku Publishing Co.,Ltd (NAT-TEST); Nihongo Kentei Kyokai (J – Test)					√	
6.	Viện Giáo dục Quốc tế quốc gia Hàn Quốc (NIIED)						√

Phụ lục 5

DANH MỤC NGÀNH ĐÚNG/PHÙ HỢP XÉT TUYỂN TIỀN SĨ

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyển	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp 1	Ngành/Chuyên ngành phù hợp 2 (đã bao gồm nội dung bổ túc kiến thức trong khung CTĐT tiến sĩ)
1.	Báo chí học/Báo chí học	Báo chí học/Truyền thông đại chúng, Quan hệ công chúng	Ngôn ngữ, Văn học, Chính trị học
2.	Chính trị học/Chính trị học	Chính trị học/ Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Hồ Chí Minh học, Quan hệ quốc tế	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Kinh tế chính trị, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Xã hội học, Địa lý học, Châu Á học, Đông phương học, Báo chí học, Truyền thông đại chúng, Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Luật quốc tế, Việt Nam học.
3.	Chính trị học/Hồ Chí Minh học	Chính trị học/Xây dựng đảng và Chính quyền nhà nước, Quan hệ quốc tế	Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Kinh tế chính trị, Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Xã hội học, Địa lý học, Châu Á học, Đông phương học, Báo chí học, Truyền thông đại chúng, Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật, Luật quốc tế, Việt Nam học.

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyển	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp 1	Ngành/Chuyên ngành phù hợp 2 (đã bao gồm nội dung bổ túc kiến thức trong khung CTĐT tiến sĩ)
4.	Công tác xã hội/Công tác xã hội	Công tác xã hội	Xã hội học, Tâm lý học, Tâm lý học lâm sàng; Nhân học (của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn), Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên (của trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN).
5.	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Việt Nam học, Địa lí học, Kinh tế và quản lí du lịch (đang đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội), Quản trị kinh doanh du lịch và khách sạn (đang đào tạo tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội), Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại.
6.	Đông phương học/Đông Nam Á học	Khu vực học, Việt Nam học, Văn hóa và ngôn ngữ phương Đông.	Quốc tế học, Quan hệ Quốc tế, Kinh tế đối ngoại, Lịch sử thế giới, Văn học nước ngoài, Tôn giáo học, Nhân học, Chính trị học, Tiếng Anh.
7.	Đông phương học/Trung Quốc học	Khu vực học, Ngôn ngữ/Văn hóa Trung Quốc.	Quốc tế học, Quan hệ Quốc tế, Việt Nam học, Lịch sử Trung Quốc, Văn học Trung Quốc, Văn hoá và ngôn ngữ phương Đông.
8.	Hán Nôm/Hán Nôm	Hán Nôm	
9.	Lịch sử/Khảo cổ học	Lịch sử/Khảo cổ học	Lịch sử sử học và sử liệu học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam.

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyển	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp 1	Ngành/Chuyên ngành phù hợp 2 (đã bao gồm nội dung bổ túc kiến thức trong khung CTĐT tiến sĩ)
10.	Lịch sử/Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử/Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Lịch sử sử học và sử liệu học, Khảo cổ học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Việt Nam.
11.	Lịch sử/Lịch sử sử học và sử liệu học	Lịch sử/ Lịch sử sử học và sử liệu học	Khảo cổ học, Lịch sử thế giới, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử Việt Nam.
12.	Lịch sử/Lịch sử thế giới	Lịch sử/Lịch sử thế giới	Lịch sử sử học và sử liệu học, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, Khảo cổ học, Lịch sử Việt Nam.
13.	Lịch sử/Lịch sử Việt Nam	Lịch sử/Lịch sử Việt Nam	Lịch sử sử học và sử liệu học, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Khảo cổ học, Lịch sử thế giới.
14.	Lưu trữ học	Lưu trữ học/Lưu trữ học và Quản trị văn phòng	Bảo tồn bảo tàng; Khoa học Thư viện, bằng thạc sĩ các chuyên ngành khác và có bằng cử nhân Lưu trữ học/Lưu trữ học và Quản trị văn phòng.
15.	Nhân học	Nhân học, các chuyên ngành Dân tộc học, Lịch sử văn hóa thuộc ngành Lịch sử.	Văn hóa học, Văn hóa dân tộc thiểu số Việt Nam, Xã hội học, Tâm lí học, Công tác xã hội, Việt Nam học.
16.	Ngôn ngữ học/ Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	Ngôn ngữ học/ Lí luận ngôn ngữ, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ Việt Nam, Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng.	Hán Nôm, Ngoại ngữ, Việt Nam học (luận văn về tiếng Việt), Đông phương học (có luận văn về ngôn ngữ), Văn học (luận văn về ngôn ngữ văn học), Nhân học (có luận văn về nhân học ngôn ngữ), Báo chí – Truyền thông (có luận văn về ngôn ngữ báo chí hoặc biên tập xuất bản).

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyển	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp 1	Ngành/Chuyên ngành phù hợp 2 (đã bao gồm nội dung bổ túc kiến thức trong khung CTĐT tiến sĩ)
17.	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ Việt Nam, Việt ngữ học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng.	Hán Nôm, Ngoại ngữ, Việt Nam học (luận văn về tiếng Việt), Đông phương học (có luận văn về ngôn ngữ), Văn học (luận văn về ngôn ngữ văn học), Nhân học (có luận văn về nhân học ngôn ngữ), Báo chí – Truyền thông (có luận văn về ngôn ngữ báo chí hoặc biên tập xuất bản).
18.	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ Việt Nam, Việt ngữ học, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ học/Lí luận ngôn ngữ, Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng.	Hán Nôm, Ngoại ngữ, Việt Nam học (luận văn về tiếng Việt), Đông phương học (có luận văn về ngôn ngữ), Văn học (luận văn về ngôn ngữ văn học), Nhân học (có luận văn về nhân học ngôn ngữ), Báo chí – Truyền thông (có luận văn về ngôn ngữ báo chí hoặc biên tập xuất bản).
19.	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ Việt Nam	Ngôn ngữ học/Ngôn ngữ học/ Lí luận ngôn ngữ, Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam, Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu, Ngôn ngữ học ứng dụng.	Hán Nôm, Ngoại ngữ, Việt Nam học (luận văn về tiếng Việt), Đông phương học (có luận văn về ngôn ngữ), Văn học (luận văn về ngôn ngữ văn học), Nhân học (có luận văn về nhân học ngôn ngữ), Báo chí – Truyền thông (có luận văn về ngôn ngữ báo chí hoặc biên tập xuất bản).
20.	Quản lí khoa học và công nghệ	Quản lí Khoa học và Công nghệ/ Chính sách khoa học và công nghệ. Những người tốt nghiệp cử nhân chính quy ngành Khoa học quản lí loại Giỏi trở lên.	Khoa học quản lí, Quản lí công, Chính sách công, Hành chính công, Quản lí nhân lực, Quản trị kinh doanh, Chính trị học, Quản lí kinh tế, Khoa học môi trường; Điều khiển học kinh tế, Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp, Thông tin học, Công nghệ thông tin, Công nghệ sinh học, Công nghệ vật liệu, Công nghệ môi trường, Công nghệ thực phẩm, Quản lí giáo dục, Quản lí du lịch.

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyển	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp 1	Ngành/Chuyên ngành phù hợp 2 (đã bao gồm nội dung bổ túc kiến thức trong khung CTĐT tiến sĩ)
21.	Quốc tế học/Quan hệ quốc tế	Quốc tế học/Quan hệ quốc tế	Lịch sử Thế giới, Kinh tế quốc tế, Luật quốc tế, Chính trị quốc tế, Châu Á học, Đông Phương học, Châu Âu học, Châu Mỹ học, Truyền thông, Thông tin đối ngoại.
22.	Tâm lí học/Tâm lí học	Tâm lí học/ Tâm lí giáo dục	Công tác xã hội, Xã hội học
23.	Thông tin – Thư viện/Khoa học Thông tin – thư viện	Khoa học thư viện/ Thông tin – thư viện.	Báo chí học, Truyền thông đại chúng, Lưu trữ học, Quản trị văn phòng.
24.	Triết học/Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	Triết học/Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	Triết học, Đạo đức học, Mỹ học, Logic học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tôn giáo học.
25.	Triết học/Chủ nghĩa xã hội khoa học	Triết học/Chủ nghĩa xã hội khoa học	Triết học, Đạo đức học, Mỹ học, Logic học, Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Tôn giáo học.
26.	Tôn giáo học/Tôn giáo học	Tôn giáo học/Triết học, Chủ nghĩa xã hội khoa học	Châu Á học, Khoa học chính trị, Văn học Việt Nam (chuyên sâu về văn học Việt Nam cổ trung đại), Văn học Trung Quốc, Hán Nôm, Lịch sử, Nhân học, Khoa học quản lí, Xã hội học, Việt Nam học.
27.	Văn học/ Văn học dân gian	Văn học/Văn học dân gian	Văn học nước ngoài, Văn học Việt Nam, Lí luận văn học, Hán Nôm.
28.	Văn học/Lí luận văn học	Văn học/Lí luận văn học	Văn học nước ngoài, Văn học Việt Nam, Văn học dân gian.
29.	Văn học/Văn học nước ngoài	Văn học/Văn học nước ngoài	Văn học dân gian, Văn học Việt Nam, Lí luận văn học.
30.	Văn học/Văn học Việt Nam	Văn học/Văn học Việt Nam	Văn học dân gian, Lí luận văn học, Văn học nước ngoài, Hán Nôm.

TT	Ngành/Chuyên ngành dự tuyển	Ngành/Chuyên ngành đúng/phù hợp 1	Ngành/Chuyên ngành phù hợp 2 (đã bao gồm nội dung bổ túc kiến thức trong khung CTĐT tiến sĩ)
31.	Xã hội học/Xã hội học	Xã hội học	Tất cả các ngành thạc sĩ và có bằng tốt nghiệp đại học ngành Xã hội học

Phụ lục 6 – Danh sách các ngành đào tạo đại học được đăng kí xét tuyển thẳng

1. Các chương trình đào tạo được kiểm định (còn thời hạn) của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn để thí sinh đăng kí xét tuyển thẳng.

STT	Chương trình đào tạo	Tổ chức kiểm định	Năm kiểm định
1	Báo chí	ĐHQGHN	2017
2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	ĐHQGHN	2017
3	Nhân học	ĐHQGHN	2017
4	Chính trị học	ĐHQGHN	2017
5	Tâm lý học	Bộ GD&ĐT	2017
6	Việt Nam học	Bộ GD&ĐT	2017
7	Quốc tế học	Bộ GD&ĐT	2019
8	Hán Nôm	ĐHQGHN	2019
9	Lịch sử	AUN-QA	2019
10	Lưu trữ học	Bộ GD&ĐT	2020

Lưu ý: Danh mục này chỉ áp dụng cho thí sinh dự xét tuyển thẳng đã tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng, từ loại Khá trở lên còn thời hạn trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm đăng kí dự thi.

2. Các chương trình đào tạo ngành đúng và ngành phù hợp được xét tuyển thẳng xem tại cột (3) Phụ lục 1.

Yêu cầu chung:

- Tốt nghiệp hệ chính quy, chương trình Chuẩn, Chất lượng cao loại Giỏi trở lên do các đơn vị đào tạo trong Đại học Quốc gia Hà Nội cấp, các ngành đào tạo phải đáp ứng với danh mục ngành phù hợp 1 trong Phụ lục 1.
- Văn bằng còn thời hạn 12 tháng tính từ thời điểm tốt nghiệp đại học đến thời điểm đăng kí dự thi.
- Có minh chứng đáp ứng điều kiện về chuẩn đầu vào ngoại ngữ.
- Có minh chứng về thành tích nghiên cứu khoa học (nếu có).